

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG  
KHOẢN DNSE  
DNSE SECURITIES JOINT  
STOCK COMPANY  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness  
-----

Số/No: 39/2025/CV-DNSE-CBTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Hanoi, February 27, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:**

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam  
*Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
*Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
*Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức **Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
- Organization name: *DNSE Securities Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: DSE
  - Stock code/ Broker code: *DSE*
  - Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngô Thị Nhậm, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.  
Address *Floor 6<sup>th</sup>, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi*
  - Điện thoại liên hệ: 024.7108.9234  
Telephone *024.7108.9234*
  - Fax: Không có/None
  - Email: info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính năm 2024/ *Financial Statements for the year ended December 31, 2024*;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024*.
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024/ *Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in 2024*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/02/2025 tại đường dẫn <https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin>.

*This information was published on the Company's website on 27/02/2025, as in the link <https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính năm 2024/ *Financial Statements of 2024*
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024/ *Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in 2024*.

**Đại diện tổ chức**

**Organization Representative**

Người được UQ CBTT

*Persons authorized to disclose information*

**TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ**

**HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT**



**Nguyễn Thị Hương**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

**Quyết định Thành lập  
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Ông Lê Anh Tuấn  
Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh  
Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Quỳnh Mai  
Ông Nguyễn Quang Sơn  
Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thanh Hoa  
Ông Nguyễn Hoàng Việt  
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương  
Ông Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc  
- Người đại diện theo pháp luật  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 9 tháng 7 năm 2024)  
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  
(từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)  
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  
(đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky  
63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Chi nhánh**

**Thành phố Hồ Chí Minh**

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1  
Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)  
Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Lợi Đông  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**


**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

  
Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Nhi  
Quyền Trưởng phòng kiểm soát nội bộ





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính”) bao gồm các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 32.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

## Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (“Thông tư 91”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00268-25-2



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE  
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024
			<b>Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng</b>
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	5(a)	284.515.409.857
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5(b)	291.612.791.446
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	5(c)	180.000.000.000
4	<b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)</b>		<b>756.128.201.303</b>
5	<b>Vốn khả dụng (VND)</b>	<b>4</b>	<b>3.856.672.125.736</b>
6	<b>Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b>		<b>510,1%</b>

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

  
Nguyễn Thị Duyên  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Nhi  
Quyền Trưởng phòng kiểm soát nội bộ

  
Phạm Thị Thanh Hoa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

# Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

## Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63-65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### (b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND.

#### (c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

#### (d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 231 nhân viên.

### 2. Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các yêu cầu của Thông tư 91 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

#### (b) Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### (c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

### 3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

#### (a) Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

#### (b) Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng của Công ty bao gồm các khoản sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần;
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm); và

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

- Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:
  - Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:
    - Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (05) năm;
    - Không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty;
    - Công ty chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
    - Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
    - Trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
    - Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông; và
    - Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:
    - Là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
    - Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 10 năm;
    - Không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty;
    - Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
    - Chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định;
    - Việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp;
    - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) một (01) lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng; và
    - Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu trên được tính giảm dần theo nguyên tắc sau:
  - Trong thời gian 5 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, sau mỗi năm gần đến hạn chuyển đổi, thanh toán, giá trị các khoản nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu;
  - Trong thời hạn 4 quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ như trên.

Tổng giá trị các khoản mục tăng thêm được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ;
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường;
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn bao gồm: chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo tại chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn; các khoản trả trước; các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác; và
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm các tài sản phải xác định rủi ro thị trường như xác định tại Thuyết minh 3(c), trừ các chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày; các khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC ghi nhận theo giá trị ghi sổ; dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác; dự phòng phải thu khó đòi.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

#### (c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết, chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

#### (i) Vị thế ròng

Vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**(ii) Giá trị tài sản**

Giá trị tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tin phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ được chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<p>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế)</p>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Cổ phiếu</b>		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	<p>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<p>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
9	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.</p> <p>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i></p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá từ các báo giá;</li> <li>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</li> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i>            Max (Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty)</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Mệnh giá; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i>            Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</p>
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua/giá trị vốn góp; và</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.</li> </ul> <p><i>Tức là:</i>            Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty).</p>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Quý/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14	Quý đóng đại chúng	Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
15	Quý thành viên/Quý mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của Công ty
<b>Tài sản cố định</b>		
17	Quyền sử dụng đất.	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
<b>Chứng khoán khác</b>		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang VND tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. <i>Tức là:</i> Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

#### (iii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

#### (iv) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

#### (d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
  - Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
  - Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán.
- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

#### (i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)**

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cô tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng)
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động giao dịch chứng khoán:*

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
<b>B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên)

➤ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản bảo đảm} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3c(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

### Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

#### (iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm trên 25% vốn chủ sở hữu.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có), hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thanh toán.

#### (v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

#### (e) Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liên kế tiếp tính tới ngày báo cáo, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**(tiếp theo)**

**4. Bảng tính vốn khả dụng**

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2024		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
<b>A.</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	3.300.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	572.725.725.300		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối (i)	185.698.569.156		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	42.250.120.860		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		34.696.657.274	298.358.329
16	Vốn khác (nếu có)	-		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>4.072.109.976.883</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2024		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		72.327.445.890	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**(tiếp theo)**

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2024		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		1.786.932.505	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.610.307.968	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		110.872.800	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn		-	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>78.835.559.163</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	
2.4	Đầu tư dài hạn khác		-	

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**(tiếp theo)**

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31/12/2024		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
II	Tài sản cố định		96.209.664.181	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		512.000.000	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.570.199.721	
2	Chi phí trả trước dài hạn		8.697.526.654	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		16.576.642.324	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định		-	
1C	<b>Tổng</b>			<b>126.566.032.880</b>
D	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		10.036.259.104	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	<b>Tổng</b>			<b>10.036.259.104</b>
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D</b>				<b>3.856.672.125.736</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**(i) Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	151.240.598.545
Trừ: Lỗ chưa thực hiện	(34.457.970.611)
	185.698.569.156

**(ii) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính**

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá thị trường</b> <b>VND</b>	<b>Chênh lệch</b> <b>VND</b>
<b>Giá trị tăng thêm</b>			
Cổ phiếu	286.988.029	402.908.799	115.920.770
Chứng quỹ đầu tư chứng khoán	1.003.888.561	1.186.326.120	182.437.559
<b>Giá trị giảm đi</b>			
Cổ phiếu	135.181.839.000	103.904.449.420	(31.277.389.580)
Chứng quỹ đầu tư chứng khoán	1.000.000.000	960.000.000	(40.000.000)
Trái phiếu niêm yết	64.010.188.198	60.630.920.504	(3.379.267.694)
	201.482.903.788	167.084.604.843	(34.398.298.945)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE****Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****5. Bảng tính giá trị rủi ro****(a) Giá trị rủi ro thị trường**

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			
1.	Tiền mặt (VND)	0%	-	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	1.093.311.796.345	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	1.031.026.581.572	-
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>			
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	-	-
<b>III.</b>	<b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>			
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	1.446.163.683.904	216.924.552.586

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>IV.</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>			
7	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
8	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>			
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

(tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>IV.</b>	<b>Cổ phiếu</b>			
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	104.245.901.619	10.424.590.162
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	23.297.400	3.494.610
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	38.159.200	7.631.840
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
<b>V</b>	<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	2.146.326.120	214.632.612
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VI</b>	<b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán theo quy định	30%	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán phái sinh</b>			
21	Hợp đồng tương lai chi số cổ phiếu	8%	-	-
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán khác</b>			
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**(tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính được kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
31	Phân chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Mức tăng thêm	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)
<b>IX</b>	<b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>				
1	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%	15%	189.801.693.490	56.940.508.047
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>					<b>284.515.409.857</b>

**(b) Giá trị rủi ro thanh toán**

	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (i)	238.207.317.455
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (ii)	125.552.645
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (iii)	5.398.019.316
Rủi ro tăng thêm (iv)	47.881.902.030
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b>291.612.791.446</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro VND						Tổng giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>Hệ số rủi ro thanh toán</b>	<b>0%</b>	<b>0,8%</b>	<b>3,2%</b>	<b>4,8%</b>	<b>6%</b>	<b>8%</b>	
1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	780.932.839	-	-	236.728.262.018	698.122.598	238.207.317.455
2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>							<b>238.207.317.455</b>

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD, hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1. 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2. 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3. 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4. Từ 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	125.552.645	125.552.645
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>			<b>125.552.645</b>

**(iii) Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

Loại hợp đồng, giao dịch khác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1. Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).	100	5.398.019.316	5.398.019.316
2. Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100	-	-
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC</b>			<b>5.398.019.316</b>

**(iv) Rủi ro tăng thêm**

Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Mức tăng thêm (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6	30	86.800.052.429	26.040.015.729
2. Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	6	30	61.683.000.000	18.504.900.000
3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6	10	33.369.863.014	3.336.986.301
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO TĂNG THÊM</b>				<b>47.881.902.030</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**  
**Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**(c) Giá trị rủi ro hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	Năm kết thúc ngày 31/12/2024 VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2024	599.438.155.391
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (i)	264.822.170.147
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	334.615.985.244
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	83.653.996.311
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	<b>180.000.000.000</b>
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>		<b>180.000.000.000</b>

**(i) Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**

	Giá trị cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Chi phí khấu hao	25.938.672.289
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(2.394.465.165)
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	25.111.159
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	28.257.710.347
Chi phí lãi vay	212.995.141.517
	264.822.170.147

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

  
 Nguyễn Thị Duyên  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Thị Nhi  
 Quyền Trưởng phòng kiểm soát nội bộ

  
 Phạm Thị Thanh Hoa  
 Trưởng Giám đốc

ANH \* LỘ \*



**DNSE Securities Joint Stock Company**

Financial Safety Ratio Report  
as at 31 December 2024



**DNSE Securities Joint Stock Company  
Corporate Information**

<b>Establishment and Operation License No.</b>	62/UBCK-GP	30 October 2007
	<p>The Establishment and Operation License was issued by the State Securities Commission of Vietnam.</p> <p>The most recent amended license No. 13/GPDC-UBCK was issued by the State Securities Commission of Vietnam on 6 March 2024.</p>	
<b>Branch Establishment Decision No.</b>	132/QD-UBCK	16 March 2021
	<p>Establishment Decision of DNSE Securities Company – Ho Chi Minh City Branch was issued by the State Securities Commission of Vietnam with the most recent amended version No. 339/QD-UBCK dated 27 March 2024.</p>	
<b>Enterprise Registration Certificate No.</b>	0102459106	30 October 2007
	<p>The Enterprise Registration Certificate was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.</p> <p>The 10<sup>th</sup> amended Enterprise Registration Certificate was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on 17 January 2025.</p>	
<b>Board of Directors</b>	Mr. Nguyen Hoang Giang Mr. Le Anh Tuan Ms. Pham Thi Thanh Hoa Ms. Nguyen Thi Ha Ninh Mr. Bui Anh Dung	Chairman Vice Chairman Member Member Independent Member
<b>Supervisory Board</b>	Ms. Nguyen Quynh Mai Mr. Nguyen Quang Son Mr. Tran Vinh Cuu	Head of the Board Member Member
<b>Board of Management</b>	Ms. Pham Thi Thanh Hoa  Mr. Nguyen Hoang Viet  Mr. Phan Nguyen Huu Phuong  Mr. Le Anh Tuan	General Director - Legal Representative Deputy General Director <i>(from 9 July 2024)</i> Director of Ho Chi Minh City Branch <i>(from 13 March 2024)</i> Director of Ho Chi Minh City Branch <i>(until 13 March 2024)</i>
<b>Registered Office</b>	6 <sup>th</sup> Floor, Pax Sky Building No. 63 - 65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam	



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Corporate Information (continued)**

**Ho Chi Minh City**  
**Branch Office**

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lot C1  
Low-rise Apartment Building - Block III (Sarina Condominium)  
No. 62 Hoang The Thien Street, An Loi Dong Ward  
Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Auditor**

KPMG Limited  
Vietnam

JOY  
CÔ  
CH  
K  
RÚ

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Re: Financial Safety Ratio Report**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**  
-----

**To: State Securities Commission of Vietnam**

**FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT**

As at 31 December 2024

We undertake as follows:

- (1) This report has been prepared based on up-to-date data at the reporting date and in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations;
- (2) The issues having impact on the Company's financial status that may arise after the reporting date will be updated in the next reporting period; and
- (3) We fully accept legal responsibilities for the accuracy and fairness of the contents of this report.

26 February 2025



Nguyen Thi Duyen  
*Chief Accountant*



Dang Thi Nhi  
*Acting Head of  
Internal Control Department*



Phan Thi Thanh Hoa  
*General Director*



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **AUDITOR'S REPORT ON FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT**

### **To the Board of Directors DNSE Securities Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Financial Safety Ratio Report of DNSE Securities Joint Stock Company ("the Company") as of 31 December 2024 ("Financial Safety Ratio Report") and the explanatory notes thereto, which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 26 February 2025, as set out on pages 6 to 32.

### **Management's Responsibility**

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and presentation of the Financial Safety Ratio Report in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the Financial Safety Ratio Report that is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on the Financial Safety Ratio Report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Safety Ratio Report is free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Safety Ratio Report. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Safety Ratio Report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and presentation of the Financial Safety Ratio Report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Safety Ratio Report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

TY  
G





## Auditor's Opinion

In our opinion, the Financial Safety Ratio Report as of 31 December 2024 of DNSE Securities Joint Stock Company has been prepared, in all material respects, in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance regulating financial safety ratio and measures for non-compliance applicable to securities business organisation.

## Basis of Preparation and Restriction on Use

We draw attention to Note 2 to the Financial Safety Ratio Report, which describes the basis of preparation of the Financial Safety Ratio Report. The Financial Safety Ratio Report has been prepared for the Company to comply with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance ("Circular 91") regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organizations. As a result, the Financial Safety Ratio Report may not be suitable for other purposes. Our audit report is intended solely for the Company's submission to the State Securities Commission of Vietnam and disclosure of information as required by Circular 91 and should not be used for any other purposes.

**KPMG Limited**

Vietnam

Audit Report No. 24-02-00268-25-2



Doan Thanh Toan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 3073-2024-007-1  
*Deputy General Director*

Hanoi, 26 February 2025

Pham Thi Thuy Linh  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 3065-2024-007-1



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024**

**SUMMARY OF RISK INDICATORS AND LIQUID CAPITAL**

No.	Items	Note	31/12/2024
			<b>Risk value/ liquid capital</b>
1	Total market risk value (VND)	5(a)	284,515,409,857
2	Total settlement risk value (VND)	5(b)	291,612,791,446
3	Total operational risk value (VND)	5(c)	180,000,000,000
4	<b>Total risk values (4=1+2+3) (VND)</b>		<b>756,128,201,303</b>
5	<b>Liquid capital (VND)</b>	<b>4</b>	<b>3,856,672,125,736</b>
6	<b>Liquid capital ratio (6=5/4) (%)</b>		<b>510.1%</b>

26 February 2025



Nguyen Thi Duyen  
Chief Accountant



Dang Thi Nhi  
Acting Head of  
Internal Control Department




Phạm Thị Thanh Hoa  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these Financial Safety Ratio Report*

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial Safety Ratio Report.

**1. Reporting entity**

**(a) Basis of establishment**

DNSE Securities Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company incorporated under Establishment and Operation License No. 62/UBCK-GP initially issued by the State Securities Commission of Vietnam (“SSC”) on 30 October 2007 in Vietnam. The latest Amended License No. 13/GPDC-UBCK was issued by the SSC on 6 March 2024.

The Company is recognized for listing and its shares are officially traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 21 June 2024 and 1 July 2024, respectively, with the stock code DSE.

The Company’s Head Office is located at the 6<sup>th</sup> Floor, Pax Sky Building, No. 63 - 65 Ngo Thi Nham Street, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company had one (01) branch in Ho Chi Minh City.

**(b) Charter capital**

As at 31 December 2024, the Company’s charter capital was VND3,300,000,000,000.

**(c) Principal activities**

The principal activities of the Company are securities brokerage, securities trading services, securities investment advisory, securities custody and securities trading services and securities underwriting, derivatives brokerage, derivatives trading, derivatives investment consulting, derivatives clearing and settlement services.

**(d) Number of employees**

As of 31 December 2024, the Company had 231 employees.

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The Financial Safety Ratio Report has been prepared to assist the Company to comply with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance (“Circular 91”) regulating financial safety ratios and measures for non-compliance applicable to securities business organisations. Accordingly, the Financial Safety Ratio Report and its utilisation are not designed for those who are not informed about the principles and requirements of Circular 91 on preparation and presentation of Financial Safety Ratio Report applicable to securities business organisations in Vietnam. As a result, the Financial Safety Ratio Report may not be suitable for another purpose.



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(b) Underlying financial data**

The Financial Safety Ratio Report is prepared based on the Company's financial data as of 31 December 2024 and for the year ended 31 December 2024. This Financial Safety Ratio Report should be read in conjunction with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024.

**(c) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for Financial Safety Ratio Report presentation purpose.

**3. Summary of significant policies adopted in the preparation of the Financial Safety Ratio Report**

The following significant policies have been adopted by the Company in the preparation of this Financial Safety Ratio Report.

**(a) Liquid capital ratio**

The Company's liquid capital ratio is calculated in accordance with the requirements of Circular 91 as follows:

$$\text{Liquid capital ratio} = \frac{\text{Liquid capital}}{\text{Total risk value}} \times 100\%$$

In which, total risk value is the aggregate of market risk value (Note 3(c)), settlement risk value (Note 3(d)) and operational risk value (Note 3(e)).

**(b) Liquid capital**

Liquid capital is the capital which can be converted into cash within 90 days. The Company's liquid capital includes the following items:

- Share capital;
- Capital surplus;
- Other capital;
- Differences upon asset revaluation in fair value;
- Foreign exchange differences;
- Reserve to supplement share capital;
- Operational risk and financial reserves;
- Other equity funds appropriated in accordance with the prevailing regulations;
- Retained profits;
- Allowance for diminution in the value of assets;
- 50% value of upward revaluation of fixed assets in accordance with the prevailing regulations (in case of upward revaluation) or minus 100% value of the downward revaluation of fixed assets (in case of downward revaluation); and
- Other capital (if any).

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

Additions to the Company's liquid capital include the following items:

- All increases in the values of investments and financial assets in carrying value excluding the securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days from the reporting date, based on the difference between the carrying value and the market price;
- Debts that can be converted into owners' equity include:
  - Convertible bonds issued by the Company meeting all of the following conditions:
    - Having an original term to maturity of at least five (5) years;
    - Not being secured by the Company's assets;
    - Can be repurchased by the Company before maturity date only at requests of shareholders/bondholders or in the secondary market after informing the State Securities Commission of Vietnam;
    - The Company can only stop paying interest and transfer the accumulated interests to the subsequent year if the interest payment will result in business losses in the year;
    - In case the Company being dissolved, shareholders/bondholders may receive payments only after the Company has fully paid its liabilities to other secured and unsecured debt-holders;
    - Any upward adjustment of interest rates, including the upward adjustment of interest rate added to the reference interest rate, may only be implemented 5 years from the date of issuance, and only once throughout the term before conversion into ordinary shares; and
    - Registered with the State Securities Commission of Vietnam to supplement the liquid capital;
  - Other debt instruments meeting all of the following conditions:
    - Being debts whose holders may, in all circumstances, receive payments only after the Company has paid its liabilities to all other secured or unsecured debt-holders;
    - Having an original term of at least 10 years;
    - Not being secured by the Company's assets;
    - The Company can stop paying interest and transfer the accumulated interests to the subsequent year if the interest payment will result in business losses in the year;
    - The Company can make full repayment before maturity only after having notified the State Securities Commission of Vietnam in accordance with the prevailing regulations;
    - For upward adjustment of interest rates, the following must be ensured: in case of a fixed interest rate, upward adjustment of interest rate added to the reference interest rate shall be made only after five (5) years from issuance date, contract signing date and for only one time during the term of subordinated debts;
    - in case of a formulated interest rate, changes shall not be made to such formulas, but only to the margin (if any) in the formulas for one time after five years from issuance date, contract signing date; and
    - Registered with the State Securities Commission of Vietnam to supplement the liquid capital.

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

- The above debts, which can be converted into owners' equity, are decreased with the following principles:
  - After each year during the last five (05) years before maturity of settlement, conversion into ordinary shares, 20% of their original values is deducted;
  - After each quarter during the last four quarters before maturity of settlement, conversion into ordinary shares, another 25% of their remaining value is deducted as regulated above.

Value of items used to supplement the liquid capital is capped at 50% of the Company's equity.

Deductions from the Company's liquid capital include the following items:

- Deposited amounts;
- Value of assets used as collaterals for the obligations of other organisations or individuals with remaining term to maturity of more than ninety (90) days;
- All decreases in the values of financial assets in carrying amounts, excluding the security issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days at the reporting date, based on the difference between the carrying value and the market price;
- Items in long-term assets;
- Items in current assets include: the securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days at the reporting date in short-term financial assets; prepayments; receivables with the remaining term to maturity of more than 90 days; advances with the remaining term to clearance of more than 90 days and other current assets; and
- Asset items with a qualified, adverse or disclaimer opinion in the audited/reviewed financial statements (if any), which have not been excluded from the liquid capital in accordance with the above regulations.

When determining the deductions from liquid capital, the Company deducts from the liquid capital an amount equal to the minimum value of the market value of (the market value of the assets, the book value and the residual value of the obligations) (for the assets used as security for the obligations of the Company) and the minimum value of the market value of the collaterals and the book value (for the assets secured by customers' assets).

The deductions from liquid capital exclude the assets for which the market risk value must be determined as specified in Note 3(c), except for securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days; allowance for diminution in the value of financial assets in carrying value; allowance for diminution in the value of other assets; and allowance for doubtful debts.

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(c) Market risk value**

Market risk value is the value corresponding to the level of loss which may occur if the market value of assets and securities securely underwritten by the Company which have not been fully distributed and paid during the underwriting period changes unfavourably.

The market risk must be determined for following assets:

- Securities on proprietary trading accounts excluding un-issued covered warrants, trust securities, and other investment securities. The above securities include the securities in the process of transfer from the sellers;
- Securities received as support from other individuals and organizations as prescribed by law, including securities borrowed for the securities trading organisation, securities borrowed on behalf of other individuals and organizations;
- Securities of customers that the securities trading organisation receives as collateral, which is then used by the Company or loaned to a third party in accordance with the law;
- Cash, cash equivalents, negotiable instruments, valuable papers owned by the securities trading organisation;
- Securities underwritten by the securities trading organisation in a firm commitment which have not been distributed and for which payments have not fully received during the underwriting period.

The market risk value is not determined for following securities and assets:

- Treasury shares;
- Securities issued by a related organisation of the Company and the securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days at the reporting date;
- Securities issued by a related organisation of the Company which is one of the following cases:
  - Parent company or subsidiaries of the Company;
  - Subsidiaries of the Company's parent company;
- Securities with the remaining restricted trading period exceeding 90 days from the reporting date;
- Matured bonds, debt instruments and money market valuable papers; and
- Securities hedged by put warrants or future contracts; put warrants and put options are used to hedge the underlying securities.

Market risk value is determined in accordance with the requirements of Circular 91 as follows:

$$\text{Market risk value} = \text{Net position} \times \text{Asset value} \times \text{Market risk coefficient}$$

**(i) Net position**

Net position of any securities at a point of time is the quantity of securities currently held by the Company, after deducting the number of securities lent out and adding the number of securities borrowed in accordance with the prevailing regulations.

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(ii) Asset value**

Asset value is determined in accordance with principles for valuation of securities in Circular 91 as follows:

No.	Type of asset	Principles for determining market value
<b>Cash and cash equivalents, money market instruments</b>		
1	Cash (VND)	Account balance at the reporting date
2	Foreign currencies	Value converted into VND at the exchange rate of credit institutions authorized for trading foreign currencies at the reporting date
3	Term deposits	Deposit amount plus accrued interest at the reporting date
4	Treasury bills, bankdrafts, commercial papers, transferable certificates of deposits, bonds and other discounted money market instruments	Purchase price plus accrued interest at the reporting date
<b>Bonds</b>		
5	Listed bonds	Average quoted price from the Stock Exchanges of a normal transaction at the latest trading date plus accrued interest (if the quoted price is the clean price); If there was no transaction in the two (02) weeks prior to the reporting date, then market value is the highest value of the followings: + Purchase price plus accrued interest; + Par value plus accrued interest; and + Value determined in accordance with the Company's internal methodology plus accrued interest. <i>In other words:</i> Max (Purchase price plus accrued interest; Par value plus accrued interest; Value determined in accordance with the Company's internal methodology plus accrued interest)
6	Unlisted bonds	The highest value of the followings: + Quoted price (if any) from the quoting system selected by the Company plus accrued interest; + Purchase price plus accrued interest; + Par value plus accrued interest; and + Value determined in accordance with the Company's internal methodology plus accrued interest. <i>In other words:</i> Max (Quoted price (if any); Purchase price plus accrued interest; Par value plus accrued interest; Value determined in accordance with the Company's internal methodology plus accrued interest)



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

No.	Type of asset	Principles for determining market value
<b>Shares</b>		
7	Shares listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange	<p>Closing price at the latest trading date prior to the reporting date</p> <p>If there was no transaction in the two (02) weeks prior to the reporting date, then the market value is the highest value of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Book value;</li> <li>+ Purchase price; and</li> <li>+ Value determined in accordance with the Company's internal methodology.</li> </ul> <p><i>In other words:</i></p> <p>Max (Book value; Purchase price; Value determined in accordance with the Company's internal methodology)</p>
8	Shares listed on the Hanoi Stock Exchange	<p>Closing price at the latest trading date prior to the reporting date</p> <p>If there was no transaction in the two (02) weeks prior to the reporting date, then the market value is the highest value of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Book value;</li> <li>+ Purchase price; and</li> <li>+ Value determined in accordance with the Company's internal methodology.</li> </ul> <p><i>In other words:</i></p> <p>Max (Book value; Purchase price; Value determined in accordance with the Company's internal methodology)</p>
9	Shares of public companies registered for UpCom trading	<p>Closing price at the latest trading date prior to the reporting date</p> <p>If there was no transaction in the two (02) weeks prior to the reporting date, then the market value is the highest value of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Book value;</li> <li>+ Purchase price; and</li> <li>+ Value determined in accordance with the Company's internal methodology.</li> </ul> <p><i>In other words:</i></p> <p>Max (Book value; Purchase price; Value determined in accordance with the Company's internal methodology)</p>



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

No.	Type of asset	Principles for determining market value
10	Shares already custodied but not yet listed and not yet registered for trading	<p>Average price from the quoted prices from at least three (03) securities companies which are not related to the Company at the latest trading date prior to the reporting date.</p> <p>If there were not sufficient quoted prices from three (03) securities companies, then the market value is the highest value of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quoted prices from securities companies;</li> <li>+ Price of the latest period;</li> <li>+ Book value;</li> <li>+ Purchase price; and</li> <li>+ Value determined in accordance with the Company's internal methodology.</li> </ul> <p><i>In other words:</i></p> <p>Max (Quoted prices from securities companies; Price of the latest period; Book value; Purchase price; Value determined in accordance with the Company's internal methodology)</p>
11	Shares for which trading has been suspended or delisted shares or shares with trading cancellation	<p>The highest of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Book value;</li> <li>+ Par value; and</li> <li>+ Value determined in accordance with the Company's internal methodology.</li> </ul> <p><i>In other words:</i></p> <p>Max (Book value; Par value; Value determined in accordance with the Company's internal methodology)</p>
12	Shares of organisations which are currently being dissolved or bankrupt	<p>80% of the liquidation value of such shares at the latest balance sheet date, or value in accordance with the Company's internal methodology.</p>
13	Other shares and capital contribution	<p>The highest of the followings:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Book value;</li> <li>+ Purchase price/capital contribution amount; and</li> <li>+ Value determined in accordance with the Company's internal methodology.</li> </ul> <p><i>In other words:</i></p> <p>Max (Book value; Purchase price/capital contribution amount; Value determined in accordance with the Company's internal methodology)</p>

11/1 K CH 10/11

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

No.	Type of asset	Principles for determining market value
<b>Funds/Shares of securities investment companies</b>		
14	Closed-end public funds	Closing price at the latest trading date prior to the reporting date If there was no transaction in the two (02) weeks prior to the reporting date, then the latest NAV/fund unit prior to the reporting date
15	Member funds/Open-ended funds/ Shares issued in private placement of securities investment companies	Latest net asset value per one capital contribution unit/fund certificate/share prior to the reporting date
16	Other cases	Value determined in accordance with the Company's internal methodology
<b>Fixed assets</b>		
17	Land use rights	Value determined by an independent valuation organisation selected by the Company
18	Buildings and structures, including construction in progress	Value determined by an independent valuation organisation selected by the Company/accumulated costs of construction in progress
19	Machineries, equipment and motor vehicles, etc.	Net book value of the asset
20	Other fixed assets	Value determined by an independent valuation organisation selected by the Company
<b>Other securities</b>		
21	Covered warrants issued by other securities business organisations	- Closing price at the latest trading date prior to the reporting date; - Purchase price (for unlisted covered warrants).
22	Shares listed on foreign stock exchanges	- Price (in foreign currency) x foreign exchange rate for conversion to VND at the reporting date - Closing price at the latest trading date; - If there was no transaction in the previous two (02) weeks prior to the reporting date, then market value is the highest value of the followings: + Book value; + Purchase price; + Value determined in accordance with the Company's internal methodology. <i>In other words: Max (Book value; Purchase price; Value determined in accordance with the Company's internal methodology).</i>

**(iii) Market risk coefficient**

Market risk coefficient is determined for each type of asset in accordance with the provisions of Circular 91 as disclosed in Note 5(a).

**(iv) Increase in market risk value**

The market risk values of assets will be increased if the Company significantly invests in such assets, except for secured underwriting securities, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. Market risk value is increased in accordance with the following principles:

- Increase by 10% if the total value of any investment in shares and bonds of an organisation accounts for from more than 10% to 15% of the Company's equity;
- Increase by 20% if the total value of any investment in shares and bonds of an organisation accounts for from more than 15% to 25% of the Company's equity;
- Increase by 30% if the total value of any investment in shares and bonds of an organisation accounts for more than 25% of the Company's equity.

Dividends, coupons, value of privileged rights of securities (if any) or interest receivables from cash and cash equivalents, transferrable instruments and valuable papers are added to the asset values when determining the market risk value.

**(d) Settlement risk value**

Settlement risk value is the value corresponding to the level of loss which may occur if counterparty is unable settle obligations or transfer assets on time as committed. Settlement risk value is determined at the end of transaction date or contract date as follows:

- Settlement risk value before the due date for payment/transfer of securities is determined in accordance with following principle:

$$\text{Settlement risk before due date} = \text{Settlement risk coefficient by counterparty} \times \text{Value of the asset with settlement risk}$$

The above principle to determine settlement risk value before due date is applicable for following contracts:

- Term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions;
  - Securities lending contracts and securities borrowing contracts in compliance with laws;
  - Repurchase agreements in compliance with laws;
  - Reverse repurchases agreements in compliance with law;
  - Margin loan contracts in compliance with laws; and
  - Undue accounts receivable of the securities business organisation, amounts to be collected on behalf of customers in securities brokerage transactions.
- For underwriting contracts signed with other organisations in an underwriting syndicate in the form of a firm undertaking in which the Company is the lead underwriter, the settlement risk value shall be 30% of the residual value of an underwriting contract for which payment has not been made.

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

- Overdue settlement risk value is determined in accordance with following principle:

$$\text{Overdue settlement risk} = \text{Settlement risk coefficient by overdue period} \times \text{Value of the asset with settlement risk}$$

The above principle to determine settlement risk value after due date is applicable for:

- Overdue receivables, including matured bonds, valuable papers, matured but unpaid debt instruments;
- Assets that are overdue for transfer, including securities incurred during the normal business of the Company, customers' securities in securities brokerage transactions;
- Securities, cash not received from matured transactions/contracts include term deposits at credit institutions, certificates of deposit issued by credit institutions; securities lending contracts and securities borrowing contracts in compliance with laws; repurchase agreements in compliance with laws; reverse repurchase agreements in compliance with laws; and margin loan contracts in compliance with laws.

**(i) Settlement risk coefficient**

In accordance with the requirements of Circular 91, settlement risk coefficient by counterparty is as follows:

No.	Counterparty	Settlement risk coefficient
1	The Government, issuing organisations guaranteed by the Government and central banks of countries in the OECD, people's committee of provinces and cities under central authority	0%
2	Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.8%
3	Credit institutions, financial institutions, and securities companies established in countries in the OECD and with a credit rating satisfying the internal rules of the Company	3.2%
4	Credit institutions, financial institutions, and securities companies established in countries outside the OECD; or established in countries in the OECD but with a credit rating not satisfying the internal rules of the Company	4.8%
5	Credit institutions, financial institutions and securities companies established and operating in Vietnam	6%
6	Other organisations and individuals	8%

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

In accordance with the requirements of Circular 91, settlement risk coefficient by overdue status is as follows:

No.	Overdue period	Settlement risk coefficient
1	0 - 15 days after the due date for payment/transfer of securities	16%
2	16 - 30 days after the due date for payment/transfer of securities	32%
3	31 - 60 days after the due date for payment/transfer of securities	48%
4	Above 60 days after the due date for payment/transfer of securities	100%

Time for payment/transfer of securities is T+2 (for listed securities), T+1 (for listed bonds), T+n (for transactions agreed outside the trading system in n days as agreed by the two parties).

**(ii) Value of assets with settlement risk**

➤ *Value of assets with settlement risk in securities borrowing activities, securities lending activities, margin trading activities, repurchase/reverse repurchase agreements, and other transactions:*

No.	Type of transaction	Value of assets with settlement risk
1	Term deposits and unsecured loans	All balances of deposits, certificates of deposit, loans, contracts, transactions plus dividends, coupons, value of privileged rights (for securities) or interest receivables and other charges (for credit amounts)
2	Securities lending	Max {(Market value of the contract – Value of collateral assets (if any)), 0}
3	Securities borrowings	Max {(Value of collateral assets – Market value of the contract), 0}
4	Reverse repurchases agreements	Max {(Contract value calculated in accordance with purchase price – Market value of the contract * (1 – Market risk coefficient)), 0}
5	Repurchase agreements	Max {Market value of the contract * (1 – Market risk coefficient) – Contract value based on the selling price), 0}
6	Margin loans (lending to customers to purchase securities)/Other arrangements with similar nature	Max {(Outstanding loan balance – Value of collateral assets), 0}

Outstanding balance comprises the principal, interest and related fees.

Value of collateral assets is based on the market value. When the market values of collateral assets are not available, values are determined in accordance with the Company's internal methodology.

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

➤ *Value of assets with settlement risk in securities trading transactions:*

No.	Time	Value of assets with settlement risk
<b>A. For the sale of securities transactions (seller is the Company or the Company's customers in brokerage activities)</b>		
1	Before the due date for payment	Nil
2	After the due date for payment	Market value of the contract (if the market value is lower than the transaction price)
		Nil (if the market value is higher than the transaction price)
<b>B. For the purchase of securities transactions (buyer is the Company or the Company's customers in brokerage activities)</b>		
1	Before the due date for securities transfer	Nil
2	After the due date for securities transfer	Market value of the contract (if the market value is higher than the transaction price)
		Nil (if the market value is lower than the transaction price)

Time for payment/transfer of securities in accordance with regulations is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds), or T+n (for transactions agreed outside the trading system in n days as agreed by the two parties)

➤ *Settlement risk values of overdue accounts receivable, matured bonds and debt instruments are the underlying amounts including par value plus accrued interest and fees, less actual cash previously received (if any).*

**(iii) Deductions from the value of assets with settlement risk**

The Company deducts the value of collateral asset received from counterparties or customers from the value of assets with settlement risk when determining the value of assets with settlement risks if the contracts and transactions meet the following criteria:

- The counterparties or customers have collateral assets to secure for their obligations including cash, cash equivalents, valuable papers, transferable money market instruments, listed securities on Vietnam Stock Exchanges and its subsidiaries, Government bonds, or bonds underwritten by the Ministry of Finance;
- The Company has the right to control, manage, use or transfer the collateral assets if the counterparties fail to settle the obligations according to the contractual schedules.

Value of collateral assets deducted from the value of assets with settlement risk is calculated as follows:

$$\text{Value of collateral assets} = \text{Asset quantity} \times \text{Asset value per unit} \times (1 - \text{Market risk coefficient})$$

Asset value is determined in accordance with the requirements of Circular 91 as described in Note 3(c)(i).

Market risk coefficient is determined in accordance with the requirements of Circular 91 as disclosed in Note 5(a).

**(iv) Settlement risk value increase**

Settlement risk values are increased in the following cases:

- Increase by 10% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue accounts receivable, reverse repurchase agreements, repurchase agreements, total loans to any organisation or individual and group of related organisations and individuals (if any), accounts for more than 10% to 15% of the Company's equity;
- Increase by 20% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue accounts receivable, reverse repurchase agreements, repurchase agreements, total loans to any organisation or individual and group of related organisations and individuals (if any), accounts for more than 15% to 25% of the Company's equity;
- Increase by 30% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue accounts receivable, reverse repurchase agreements, repurchase agreements, total loans to any organisation or individual and group of related organisations and individuals (if any), or any individual and its related parties (if any), accounts for over 25% of the Company's equity.

Dividends, coupons, value of privileged rights of securities (if any) or interest receivables from cash and cash equivalents, transferrable instruments and valuable papers are added to the asset values when determining the payment risk value.

**(v) Netting off value of assets with settlement risk**

The value of assets with settlement risk is netted off if:

- The settlement risk is related to the same counter party;
- The settlement risk arises from the same type of transactions; and
- The netting off is agreed by the parties in writing in advance.

**(e) Operational risk value**

Operational risk value is the value corresponding to the level of loss which may occur due to a technical or system error, human error during the operations, or shortage of capital arising from expenses, losses from investment activities, or other objective reasons

The operational risk value of the Company is calculated at the higher of 25% of the operating expenses in the latest 12-month period to the reporting date and 20% of its minimum charter capital for business operations in accordance with the law.

Operating expenses include all costs incurred during the period after deducting:

- Depreciation expenses
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of current financial assets and collaterals;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of long-term financial assets;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of accounts receivable;
- Expense or reversal of allowance for diminution in the value of other current assets;
- Expense on downward revaluation differences of financial assets at FVTPL; and
- Interest expenses.



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**4. Liquid capital**

No.	Items	Liquid capital as of 31/12/2024		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
<b>A.</b>	<b>Owner's equity</b>			
1	Owner's equity excluding redeemable preference shares (if any)	3,300,000,000,000		
2	Capital surplus, other capital excluding redeemable preference shares (if any)	572,725,725,300		
3	Treasury shares	-		
4	Convertible bond options – equity component	-		
5	Other capital	-		
6	Differences upon asset revaluations at fair value	-		
7	Reserve to supplement share capital	2,598,930,256		
8	Operational risk and financial reserves	3,234,930,256		
9	Other equity funds	-		
10	Retained profits (i)	185,698,569,156		
11	Allowance for diminution in the value of assets	42,250,120,860		
12	Differences upon fixed asset revaluations	-		
13	Foreign exchange differences	-		
14	Convertible debts			-
15	Deductions or additions relating to investments (ii)		34,696,657,274	298,358,329
16	Other capital (if any)	-		
<b>1A</b>	<b>Total</b>			<b>4,072,109,976,883</b>
<b>B</b>	<b>Current assets</b>			
<b>I</b>	<b>Financial assets</b>			
1	Cash and cash equivalents			
2	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	- Securities with market risks			
	-Securities deducted from liquid capital			-
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	- Securities with potential market risks			
	-Securities deducted from liquid capital			-

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

No.	Items	Liquid capital as of 31/12/2024		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
4	Loans			
5	Available-for-sale financial assets (AFS)			
	- Securities with potential market risks			
	- Securities deducted from liquid capital			-
6	Allowance for diminution in the value of financial assets and collaterals			
7	Accounts receivable (Receivables from sales of financial assets, Receivable and accrued dividends, interest from financial assets)			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days		72,327,445,890	
8	Undistributed covered warrants			
9	Underlying securities for hedging upon issuance of covered warrants			-
10	Receivables from securities services provided			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days			-
11	Intra-company receivables			
	- Intra-company receivables with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	- Intra-company receivables with remaining terms to maturity of more than 90 days			-
12	Receivables on securities transaction errors			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days			-
13	Other receivables			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of 90 days or less			
	- Accounts receivable with remaining terms to maturity of more than 90 days			-
14	Allowance for diminution in value of receivables			

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

No.	Items	Liquid capital as of 31/12/2024		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
<b>II</b>	<b>Other current assets</b>			
1	Advances			
	- Advances with remaining terms of 90 days or less			
	- Advances with remaining terms of more than 90 days		1,786,932,505	
2	Office supplies, tools and instruments		-	
3	Short-term prepaid expenses		4,610,307,968	
4	Short-term deposits and collaterals		110,872,800	
5	Deductible value added tax		-	
6	Taxes and others receivable from State Treasury		-	
7	Other current assets		-	
8	Allowance for diminution in the value of other current assets		-	
<b>1B</b>	<b>Sub-total</b>			<b>78,835,559,163</b>
<b>C</b>	<b>Long-term assets</b>			
<b>I</b>	<b>Long-term financial assets</b>			
1	Long-term receivables		-	
2	Investments			
	Held-to-maturity investments (HTM)			
2.1	- Securities with potential market risks			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Investments in associates, joint ventures		-	
2.4	Other long-term investments		-	

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

No.	Items	Liquid capital as of 31/12/2024		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Additions VND
<b>II</b>	<b>Fixed assets</b>		96,209,664,181	
<b>III</b>	<b>Investment property</b>		-	
<b>IV</b>	<b>Construction in progress</b>		512,000,000	
<b>V</b>	<b>Other long-term assets</b>			
1	Long-term deposits and collaterals		4,570,199,721	
2	Long-term prepayments		8,697,526,654	
3	Deferred tax assets		-	
4	Deposits at Payment Support Fund		16,576,642,324	
5	Other long-term assets		-	
<b>VI</b>	<b>Allowance for diminution in the value of long-term assets</b>			
	Assets being qualified, subject to adverse opinion or disclaimer of opinion in the audited annual financial statements but not yet included in the deductions in accordance with prevailing regulations		-	
<b>1C</b>	<b>Sub-total</b>			<b>126,566,032,880</b>
<b>D</b>	<b>Deposits</b>			
1	Deposited amounts			
1.1	Amounts deposited at Payment Support Fund of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation		10,036,259,104	
1.2	Amount deposited at the clearance fund of central counterparties for open position of clearing members		-	
1.3	Deposit of cash and payment guarantee of bank upon issuance of covered warrants		-	
2	Value of collaterals for liabilities with the remaining term exceeding 90 days		-	
<b>1D</b>	<b>Sub-total</b>			<b>10,036,259,104</b>
<b>LIQUID CAPITAL = 1A - 1B - 1C - 1D</b>				<b>3,856,672,125,736</b>

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(i) Retained profits**

	<b>31/12/2024</b> <b>VND</b>
Retained profits	151,240,598,545
Less: Unrealised losses	(34,457,970,611)
	<hr/> <hr/> 185,698,569,156

**(ii) Additions and deductions relating to investments**

Details of deductions and additions relating to investments which were added back/deducted from the liquid capital as of 31 December 2024 are as follows:

	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Market value</b> <b>VND</b>	<b>Difference</b> <b>VND</b>
<b>Increases</b>			
Shares	286,988,029	402,908,799	115,920,770
Securities investment fund certificates	1,003,888,561	1,186,326,120	182,437,559
<b>Decreases</b>			
Shares	135,181,839,000	103,904,449,420	(31,277,389,580)
Securities investment fund certificates	1,000,000,000	960,000,000	(40,000,000)
Listed bonds	64,010,188,198	60,630,920,504	(3,379,267,694)
	<hr/> <hr/> 201,482,903,788	<hr/> <hr/> 167,084,604,843	<hr/> <hr/> (34,398,298,945)



**5. Risk value**

**(a) Market risk value**

Investment portfolio as at 31 December 2024		Risk coefficient	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>I.</b>	<b>Cash and cash equivalents, money market instruments</b>			
1.	Cash (VND)	0%	-	-
2.	Cash equivalents	0%	1,093,311,796,345	-
3.	Valuable papers and transferable money market instruments, certificates of deposits	0%	1,031,026,581,572	-
<b>II.</b>	<b>Government bonds</b>			
4.	Zero-coupon Government bonds	0%	-	-
5	Government coupon bonds, government bonds (including treasury bonds and project bonds previously issued), bonds issued by governments of countries in the OECD or bonds guaranteed by the government or central bank of countries in the OECD, and bonds issued by IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, municipal bonds	3%	-	-
<b>III.</b>	<b>Credit institution bonds</b>			
6	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	3%	-	-
	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	8%	-	-
	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	10%	-	-
	Credit institution bonds with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	15%	1,446,163,683,904	216,924,552,586

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

Investment portfolio as at 31 December 2024		Risk coefficient	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>IV.</b>	<b>Corporate bonds</b>			
7	<b>Listed corporate bonds</b>			
	Listed bonds with remaining term to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	8%	-	-
	Listed bonds with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	10%	-	-
	Listed bonds with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	15%	-	-
	Listed bonds with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	20%	-	-
8	<b>Unlisted corporate bonds</b>			
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining term to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	20%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	25%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	30%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining term to maturity of less than 1 year, including convertible bonds	25%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining terms to maturity of 1 year up to 3 years, including convertible bonds	30%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining terms to maturity of 3 years up to 5 years, including convertible bonds	35%	-	-
Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining terms to maturity of more than 5 years, including convertible bonds	40%	-	-	

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

Investment portfolio as at 31 December 2024		Risk coefficient	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
<b>IV.</b>	<b>Shares</b>			
9	Ordinary shares and preference shares of companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange; shares of open-ended funds	10%	104,245,901,619	10,424,590,162
10	Ordinary shares and preference shares of companies listed on the Hanoi Stock Exchange	15%	23,297,400	3,494,610
11	Ordinary shares and preference shares of unlisted public companies registered for UpCom trading	20%	38,159,200	7,631,840
12	Ordinary shares and preference shares of public companies which have been registered for depository, but have not been listed or not yet registered for trading; shares of Initial Public Offerings (IPO)	30%	-	-
13	Shares of other public companies	50%	-	-
<b>V</b>	<b>Securities investment fund certificates</b>			
14	Public funds, including public securities investment companies	10%	2,146,326,120	214,632,612
15	Member funds, individual securities investment companies	30%	-	-
<b>VI</b>	<b>Securities restricted for trading</b>			
16	Securities of unlisted public companies subject to reminders due to delay in disclosure in audited financial statements according to prevailing regulations	30%	-	-
17	Listed securities subject to warning	20%	-	-
18	Listed securities subject to control	25%	-	-
19	Temporary non-trading and restricted trading securities	40%	-	-
20	Securities with delisting or trading cancellation	80%	-	-
<b>VII</b>	<b>Derivative securities</b>			
21	Future contracts on share index	8%	-	-
22	Future contracts on government bonds	3%	-	-
<b>VIII</b>	<b>Other securities</b>			
23	Shares listed on foreign stock markets within standard indexes	25%	-	-
24	Shares listed on foreign stock markets not within standard indexes	100%	-	-



**DNSE Securities Joint Stock Company**

**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

Investment portfolio as at 31 December 2024		Risk coefficient	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
25	Covered warrants listed on Ho Chi Minh Stock Exchange	8%	-	-
26	Covered warrants listed on Hanoi Stock Exchange	10%	-	-
27	Shares and bonds issued by non-public companies that do not have the most recent audited financial statements at the reporting date or have audited financial statements with adverse opinion or disclaimer of opinion or qualified opinion.	100%	-	-
28	Shares, capital contribution and other securities	80%	-	-
29	Covered warrants issued by securities companies		-	-
30	Securities generated from hedging of covered warrants issued by the security company (for interest-free covered warrants)		-	-
31	Difference between the value of underlying securities used for hedging and the value of underlying securities necessary for hedging for covered warrants		-	-

Investment portfolio as at 31 December 2024		Increase rate	Risk coefficient	Risk exposure (VND)	Risk value (VND)
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)
<b>IX</b>	<b>Increased risks (if any)</b>				
1	Bonds issued by Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	30%	15%	189,801,693,490	56,940,508,047
<b>TOTAL MARKET RISK (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>					<b>284,515,409,857</b>

**(b) Settlement risk value**

	31/12/2024 VND
Settlement risk before due date (i)	238,207,317,455
Overdue settlement risk (ii)	125,552,645
Risk from other advances, contracts and transactions (iii)	5,398,019,316
Incremental risk (iv)	47,881,902,030
<b>Total settlement risk</b>	<b>291,612,791,446</b>

**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(i) Settlement risk before due date**

Type of transaction	Risk value VND						Total risk value VND
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
<b>Settlement risk coefficient</b>	<b>0%</b>	<b>0.8%</b>	<b>3.2%</b>	<b>4.8%</b>	<b>6%</b>	<b>8%</b>	
1. Term deposits, certificates of deposit, unsecured loans, receivables from securities trading activities and other items with settlement risk	-	780,932,839	-	-	236,728,262,018	698,122,598	238,207,317,455
2. Securities lending/Other arrangements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
3. Financial assets borrowings/Other arrangements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
4. Reverse repurchases agreements/Other arrangements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
5. Repurchase agreements/Other arrangements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-
<b>TOTAL RISK BEFORE DUE DATE</b>							<b>238,207,317,455</b>

Details of settlement risk coefficient by counterparties are as follows:

No.	Counterparties to make payments to the Company
(1)	Government, issuing organisations guaranteed by the Government or the Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam, governments and central banks of OECD countries, people's committees of provinces and cities under central authority
(2)	Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
(3)	Credit institutions, financial institutions, and securities companies established in the OECD countries and with a credit rating satisfying the internal rules of the Company
(4)	Credit institutions, financial institutions, and securities companies established outside the OECD; or established in countries in the OECD but with a credit rating not satisfying the internal rules of the Company
(5)	Credit institutions, financial institutions, securities business organisations, securities investment funds and securities investment companies established and operating in Vietnam
(6)	Other organisations and individuals.



**DNSE Securities Joint Stock Company**  
**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(ii) Overdue settlement risk**

Overdue status	Risk coefficient (%)	Risk exposure VND	Risk value VND
1. 0 - 15 days after the due date for payment/transfer of securities	16	-	-
2. 16 - 30 days after the due date for payment/transfer of securities	32	-	-
3. 31 - 60 days after the due date for payment/transfer of securities	48	-	-
4. More than 60 days after the due date for payment/transfer of securities	100	125,552,645	125,552,645
<b>TOTAL OVERDUE SETTLEMENT RISK</b>			<b>125,552,645</b>

**(iii) Risk from other advances, contracts and transactions**

Types of other contracts and transactions	Risk coefficient (%)	Risk exposure VND	Risk value VND
1. Contracts, transactions and capital utilisation amounts other than those transactions and contracts specified in Points a, b, c, d, e and g, Clause 1, Article 10 of Circular 91; Receivables from debt sales and purchases with counterparties other than Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC) (Details by counterparty).	100	5,398,019,316	5,398,019,316
2. Advances accounting for more than 5% of the owner's equity with the remaining term to clearance of less than 90 days (Details by counterparty).	100	-	-
<b>TOTAL RISK FROM OTHER CONTRACTS AND TRANSACTIONS</b>			<b>5,398,019,316</b>

**(iv) Incremental risk**

Details by counterparty	Risk coefficient (%)	Increase rate (%)	Risk exposure VND	Risk value VND
1. Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	6	30	86,800,052,429	26,040,015,729
2. VPBank Finance Company Limited	6	30	61,683,000,000	18,504,900,000
3. Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	6	10	33,369,863,014	3,336,986,301
<b>TOTAL INCREMENTAL RISK</b>				<b>47,881,902,030</b>

**DNSE Securities Joint Stock Company**

**Notes to Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024 (continued)**

**(c) Operational risk value**

No.	Items	Year ended 31/12/2024 VND
I.	Total operating expenses in 12 months until December 2024	599,438,155,391
II.	Deductions from total operating expenses (i)	264,822,170,147
III.	Total operating expenses after deductions (III = I – II)	334,615,985,244
IV.	25% of total operating expenses after deductions (IV = 25% III)	83,653,996,311
V.	20% of minimum charter capital for business operations of the securities company	<b>180,000,000,000</b>
<b>TOTAL OPERATIONAL RISK (C=Max {IV, V})</b>		<b>180,000,000,000</b>

**(i) Deductions from total operating expenses**

	Value for year ended 31/12/2024 VND
Depreciation expenses	25,938,672,289
Reversal of allowance for diminution in the value of financial assets and collaterals	(2,394,465,165)
Expense of allowance for diminution in the value of receivables	25,111,159
Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL	28,257,710,347
Interest expenses	212,995,141,517
	264,822,170,147

26 February 2025



Nguyen Thi Duyen  
Chief Accountant



Dang Thi Nhi  
Acting Head of  
Internal Control Department



Phan Thi Thanh Hoa  
General Director

